

Mỹ Lộc, ngày 10 tháng 3 năm 2026

BẢNG THEO DÕI KẾT QUẢ CÂN NẶNG, CHIỀU CAO THÁNG 3

STT	Tên lớp	TS trẻ	Cân nặng theo tuổi				Chiều cao theo tuổi				Cân nặng theo chiều cao/chiều dài hoặc BMI							
			Bình thường		SDD nhẹ cân		Bình thường		SDD thấp còi		Bình thường				Thừa cân		Béo phì	
			SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)
1	4-5 T ₁	27	27	100.0%	0	0.0%	27	100.0%	0	0.0%	23	85.2%	0	0.0%	3	11.1%	1	3.7%
2	4-5 T ₂	26	26	100.0%	0	0.0%	26	100.0%	0	0.0%	25	96.2%	0	0.0%	1	3.8%	0	0.0%
3	4-5 T ₃	22	22	100.0%	0	0.0%	22	100.0%	0	0.0%	21	95.5%	0	0.0%	0	0.0%	1	4.5%
4	5-6 T ₁	36	36	100.0%	0	0.0%	36	100.0%	0	0.0%	32	88.9%	0	0.0%	1	2.8%	3	8.3%
5	5-6 T ₂	35	35	100.0%	0	0.0%	35	100.0%	0	0.0%	27	77.1%	0	0.0%	4	11.4%	4	11.4%
6	5-6 T ₃	35	35	100.0%	0	0.0%	35	100.0%	0	0.0%	28	80.0%	0	0.0%	5	14.3%	2	5.7%
Tổng cộng			181	100.0%	0	0.0%	181	100.0%	0	0.0%	156	86.1%	0	0.0%	14	7.73%	11	6.10%
Kết quả			Cân nặng theo tuổi (biểu 1 hoặc biểu 4): 181 trẻ															
			Bình thường: 181 /181 tỷ lệ: 100.0%															
			SDD nhẹ cân (bao gồm SDD nhẹ cân mức độ nặng): 0 /181 tỷ lệ: 0.0%															
			Chiều cao theo tuổi (biểu 2 hoặc biểu 5): 181 trẻ															
			Bình thường: 181 /181 tỷ lệ: 100.0%															
			SDD thấp còi (bao gồm SDD thấp còi mức độ nặng): 0 /181 tỷ lệ: 0.0%															
			CN theo chiều cao (biểu 3 hoặc biểu 6): 181 /181															
			Bình thường: 156 /181 tỷ lệ: 86.10%															
			Thừa cân (TC): 14 /181 tỷ lệ: 7.73%															
			Béo phì (BP): 11 /181 tỷ lệ: 6.10%															
			SDD gầy còm: 0 /181 tỷ lệ: 0.0%															

LẬP BẢNG
(NV. YTTH)

Phạm Thị Thanh Hằng

DUYỆT HIỆU TRƯỞNG



Nam Thị Hồng Lan